TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23- 4- 2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Kim Anh.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha, Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Quốc T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 09-CDC, ấp AT, xã MAHB, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đặng Thị Thanh T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 09-CDC, ấp AT, xã MAHB, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình xét xử, anh Trần Quốc T trình bày là anh T và chị Đặng Thị Thanh T1 chung sống với nhau vào năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn. Sống chung với nhau đến tháng 6/2016 thì anh T và chị T1 tự xa nhau đến nay, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp nhau nên thường xuyên cải vả nhau, thời gian xa nhau nhiều lần anh T cố gắng đoàn tụ gia đình với chị T1 nhưng không thể tiếp tục chung sống do vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Nay anh T yêu cầu được ly hôn chị T1; về nuôi con chung: Quá trình sống chung anh T và chị T1 có 02 con chung là Trần Thiên P và Trần Thiên N, cùng sinh ngày 11/8/1999. Do hai con chung con chung Trần Thiên P và Trần Thiên N đã thành niên (đủ 18 tuổi), có việc làm ổn định nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về chia tài sản: Tại phiên tòa anh T trình bày là anh T và chị T1 tự thỏa thuận, mà không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có.

Chị Đặng Thị Thanh T1 thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian vợ chồng sống chung, thời gian xa nhau, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến xa nhau, việc không đăng ký kết hôn. Nay chị T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T; về nuôi con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là Trần Thiên P và Trần Thiên N, cùng sinh ngày 11/8/1999 như anh T trình bày. Do hai con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi), có việc làm ổn định nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; về chia tài sản: Anh T và chị T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Trần Quốc T khởi kiện ly hôn chị Đặng Thị Thanh T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh T và chị T1 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do chị T1 có địa chỉ cư trú số 09 ấp AT, xã MAHB, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Từ năm 1996 đến năm 2016, anh Trần Quốc T và chị Đặng Thị Thanh T1 chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn là thật, được các đương sự thừa nhận và có xác nhận ngày 03/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã MAHB, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp về việc anh T và chị T1 chưa đăng ký kết hôn để chứng minh.

Pháp luật quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Xét thấy hôn nhân giữa anh T và chị T1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình, nhưng không tuân thủ về đăng ký kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Mà hậu quả của việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó khi anh T yêu cầu ly hôn chị T1 và chị T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T thì Tòa án cũng không ghi nhận sự tự nguyện ly hôn để làm căn cứ quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa các đương sự, mà phải đưa vụ án ra xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Quốc T và chị Đặng Thị Thanh T1.

[3] Về nuôi con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung TrầnThiên P, sinh ngày 11/8/1999 và Trần Thiên N, sinh ngày 11/8/1999 là thật, được các đương sự thừa nhận và có giấy khai sinh của TrầnThiên P, Trần Thiên N chứng minh.

Do hai con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi) và có việc làm ổn định nên anh T, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Anh T và chị T1 tự thỏa thuận, mà không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Quốc T và chị Đặng Thị Thanh T1.

2. Về nuôi con chung: Do hai con chung Trần Thiên P và Trần Thiên N, cùng sinh ngày 11/8/1999 đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: Anh T và chị T1 tự thỏa thuận, mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Trần Quốc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001435 ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Anh T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CCTHADS Huyện;
- UBND xã MAHB;
- Các đ/s;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thúy Hằng